

PHỤ LỤC

THỐNG KÊ DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VÀ BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại TPVHCC tỉnh Khánh Hòa
1.	Sở Công Thương tại Phụ lục I	119
2.	Sở Du lịch tại Phụ lục II	26
3.	Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Phụ lục III	108
4.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Phụ lục IV	91
5.	Sở Thông tin và Truyền thông tại Phụ lục V	40
6.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục VI	103
7.	Sở Tư pháp tại Phụ lục VII	115
8.	Sở Tài chính tại Phụ lục VIII	26
9.	Sở Khoa học và Công nghệ tại Phụ lục IX	48
10.	Sở Y tế tại Phụ lục X	138
11.	Sở Văn hóa và Thể thao tại Phụ lục XI	102
12.	Sở Nội vụ tại Phụ lục XII	83
13.	Sở Ngoại vụ tại Phụ lục XIII	10
14.	Sở Giao thông vận tải tại Phụ lục XIV	124
15.	Sở Xây dựng tại Phụ lục XV	56
16.	Sở Tài nguyên và Môi trường tại Phụ lục XVI	88
17.	Sở Giáo dục và Đào tạo tại Phụ lục số XVII	70
18.	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong Phụ lục số XVIII	48
	Tổng cộng	1395

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ CÔNG THƯƠNG ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

*(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
1	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190	Sở Công Thương
2	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110	Sở Công Thương
3	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004	Sở Công Thương
4	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002	Sở Công Thương
5	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033	Sở Công Thương
6	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474	Sở Công Thương
7	Đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131	Sở Công Thương
8	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001	Sở Công Thương
9	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190	Sở Công Thương
10	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176	Sở Công Thương
11	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167	Sở Công Thương
12	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624	Sở Công Thương
13	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619	Sở Công Thương
14	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
15	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646	Sở Công Thương
16	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630	Sở Công Thương
17	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636	Sở Công Thương
18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637	Sở Công Thương
19	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640	Sở Công Thương
20	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197	Sở Công Thương
21	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626	Sở Công Thương
22	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622	Sở Công Thương
23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204	Sở Công Thương
24	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648	Sở Công Thương
25	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645	Sở Công Thương
26	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647	Sở Công Thương
27	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673	Sở Công Thương
28	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672	Sở Công Thương
29	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669	Sở Công Thương
30	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000674	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
31	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664	Sở Công Thương
32	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666	Sở Công Thương
33	Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696	Sở Công Thương
34	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000459	Sở Công Thương
35	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.001005	Sở Công Thương
36	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166	Sở Công Thương
37	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774	Sở Công Thương
38	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662	Sở Công Thương
39	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441	Sở Công Thương
40	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665	Sở Công Thương
41	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322	Sở Công Thương
42	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500 m ²	2.000334	Sở Công Thương
43	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339	Sở Công Thương
44	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp	2.000361	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		
45	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272	Sở Công Thương
46	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330	Sở Công Thương
47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340	Sở Công Thương
48	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351	Sở Công Thương
49	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362	Sở Công Thương
50	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370	Sở Công Thương
51	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255	Sở Công Thương
52	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063	Sở Công Thương
53	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347	Sở Công Thương
54	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450	Sở Công Thương
55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327	Sở Công Thương
56	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của cơ quan cấp giấy phép	2.000314	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
57	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191	Sở Công Thương
58	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631	Sở Công Thương
59	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309	Sở Công Thương
60	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609	Sở Công Thương
61	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619	Sở Công Thương
62	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354	Sở Công Thương
63	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481	Sở Công Thương
64	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279	Sở Công Thương
65	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166	Sở Công Thương
66	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390	Sở Công Thương
67	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156	Sở Công Thương
68	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142	Sở Công Thương
69	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078	Sở Công Thương
70	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136	Sở Công Thương
71	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073	Sở Công Thương
72	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207	Sở Công Thương
73	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận	2.000201	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		
74	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194	Sở Công Thương
75	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187	Sở Công Thương
76	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175	Sở Công Thương
77	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2000196	Sở Công Thương
78	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425	Sở Công Thương
79	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180	Sở Công Thương
80	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387	Sở Công Thương
81	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2000376	Sở Công Thương
82	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371	Sở Công Thương
83	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163	Sở Công Thương
84	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444	Sở Công Thương
85	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211	Sở Công Thương
86	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000591	Sở Công Thương
87	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000535	Sở Công Thương
88	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản	1.001158	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa		
89	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000229	Sở Công Thương
90	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210	Sở Công Thương
91	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000221	Sở Công Thương
92	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172	Sở Công Thương
93	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001434	Sở Công Thương
94	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001433	Sở Công Thương
95	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401	Sở Công Thương
96	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506	Sở Công Thương
97	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508	Sở Công Thương
98	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507	Sở Công Thương
99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547	Sở Công Thương
100	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
101	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175	Sở Công Thương
102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758	Sở Công Thương
103	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652	Sở Công Thương
104	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161	Sở Công Thương
105	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001561	Sở Công Thương
106	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001632	Sở Công Thương
107	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001617	Sở Công Thương
108	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001549	Sở Công Thương
109	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001535	Sở Công Thương
110	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4KV tại địa phương	2.001266	Sở Công Thương
111	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001249	Sở Công Thương
112	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001724	Sở Công Thương
113	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	2.000.621	Sở Công Thương
114	Cấp lại thẻ an toàn điện	2.000643	Sở Công Thương

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
115	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	2.000638	Sở Công Thương
116	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	2.001313	Sở Công Thương
117	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	2.001300	Sở Công Thương
118	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	2.001322	Sở Công Thương
119	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	2.001292	Sở Công Thương

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ DU LỊCH ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
1	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528	Sở Du lịch
2	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628	Sở Du lịch
3	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616	Sở Du lịch
4	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622	Sở Du lịch
5	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611	Sở Du lịch
6	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589	Sở Du lịch
7	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742	Sở Du lịch
8	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717	Sở Du lịch
9	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn	1.003240	Sở Du lịch

	phòng đại diện		
10	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	1.003275	Sở Du lịch
11	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161	Sở Du lịch
12	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002	Sở Du lịch
13	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837	Sở Du lịch
14	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628	Sở Du lịch
15	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623	Sở Du lịch
16	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440	Sở Du lịch
17	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432	Sở Du lịch
18	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614	Sở Du lịch
19	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa	1.004605	Sở Du lịch

	cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế		
20	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490	Sở Du lịch
21	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594	Sở Du lịch
22	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580	Sở Du lịch
23	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572	Sở Du lịch
24	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551	Sở Du lịch
25	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503	Sở Du lịch
26	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455	Sở Du lịch

PHỤ LỤC III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
1.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Mã số TTHC: 1.010010 Mã quản lý quốc gia: 1.010010.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
2.	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Mã số TTHC: 1.020023 Mã quản lý quốc gia: 1.010023.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
3.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Mã số TTHC: 2.001610 Mã quản lý quốc gia: 2.001610.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
4.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Mã số TTHC: 2.001583 Mã quản lý quốc gia: 2.001583.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
5.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Mã số TTHC: 2.001199 Mã quản lý quốc gia: 2.001199.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
6.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Mã số TTHC: 2.002043 Mã quản lý quốc gia: 2.002043.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
7.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Mã số TTHC: 2.002042 Mã quản lý quốc gia: 2.002042.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
8.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Mã số TTHC: 2.002041 Mã quản lý quốc gia: 2.002041.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
9.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Mã số TTHC: 1.005169 Mã quản lý quốc gia: 1.005169.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
10.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Mã số TTHC: 2.002011 Mã quản lý quốc gia: 2.002011.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
11.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty	Mã số TTHC: 2.002010 Mã quản lý quốc gia: 2.002010.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		
12.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Mã số TTHC: 2.002009 Mã quản lý quốc gia: 2.002009.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
13.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Mã số TTHC: 2.002008 Mã quản lý quốc gia: 2.002008.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
14.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Mã số TTHC: 1.005114 Mã quản lý quốc gia: 1.005114.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
15.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Mã số TTHC: 2.002000 Mã quản lý quốc gia: 2.002000.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
16.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Mã số TTHC: 2.001996 Mã quản lý quốc gia: 2.001996.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
17.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Mã số TTHC: 2.001993 Mã quản lý quốc gia: 2.001993.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
18.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Mã số TTHC: 2.002044 Mã quản lý quốc gia: 2.002044.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
19.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Mã số TTHC: 2.001992 Mã quản lý quốc gia: 2.001992.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
20.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Mã số TTHC: 2.001954 Mã quản lý quốc gia: 2.001954.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
21.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Mã số TTHC: 2.002069 Mã quản lý quốc gia: 2.002069.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
22.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân,	Mã số TTHC: 2.002070 Mã quản lý quốc gia: 2.002070.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
23.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Mã số TTHC: 2.002031 Mã quản lý quốc gia: 2.002031.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
24.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Mã số TTHC: 2.002075 Mã quản lý quốc gia: 2.002075.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
25.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Mã số TTHC: 2.002072	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
		Mã quản lý quốc gia: 2.002072.000.00.00.H32	
26.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Mã số TTHC: 2.002045 Mã quản lý quốc gia: 2.002045.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
27.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Mã số TTHC: 1.005176 Mã quản lý quốc gia: 1.005176.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
28.	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Mã số TTHC: 1.010026 Mã quản lý quốc gia: 1.010026.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
29.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Mã số TTHC: 2.002085 Mã quản lý quốc gia: 2.002085.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
30.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Mã số TTHC: 2.002083 Mã quản lý quốc gia: 2.002083.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
31.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Mã số TTHC: 2.002059 Mã quản lý quốc gia: 2.002059.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
32.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Mã số TTHC: 2.002060 Mã quản lý quốc gia: 2.002060.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
33.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Mã số TTHC: 2.002057 Mã quản lý quốc gia: 2.002057.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
34.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Mã số TTHC: 2.002034 Mã quản lý quốc gia: 2.002034.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
35.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Mã số TTHC: 2.002032 Mã quản lý quốc gia: 2.002032.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
36.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Mã số TTHC: 2.002033 Mã quản lý quốc gia: 2.002033.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
37.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Mã số TTHC: 1.010027 Mã quản lý quốc gia: 1.010027.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
38.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Mã số TTHC: 2.002018 Mã quản lý quốc gia: 2.002018.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
39.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy	Mã số TTHC: 2.002017	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Mã quản lý quốc gia: 2.002017.000.00.00.H32	
40.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Mã số TTHC: 2.002015 Mã quản lý quốc gia: 2.002015.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
41.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Mã số TTHC: 2.002029 Mã quản lý quốc gia: 2.002029.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
42.	Giải thể doanh nghiệp	Mã số TTHC: 2.002023 Mã quản lý quốc gia: 2.002023.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
43.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Mã số TTHC: 2.002022 Mã quản lý quốc gia: 2.002023.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
44.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Mã số TTHC: 2.002020 Mã quản lý quốc gia: 2.002020.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
45.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Mã số TTHC: 2.002016 Mã quản lý quốc gia: 2.000418.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
46.	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Mã số TTHC: 2.000368 Mã quản lý quốc gia: 2.000368.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
47.	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Mã số TTHC: 2.000416 Mã quản lý quốc gia: 2.000416.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
48.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Mã số TTHC: 2.000375 Mã quản lý quốc gia: 2.000375.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
49.	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận	Mã số TTHC: 1.010029 Mã quản lý quốc gia:	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.000.00.00.H32	
50.	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Mã số TTHC: 1.010030 Mã quản lý quốc gia: 1.010030.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
51.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Mã số TTHC: 1.010031 Mã quản lý quốc gia: 1.010031.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
52.	Đăng ký thành lập Liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 1.005125 Mã quản lý quốc gia: 1.005125.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
53.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 2.002013 Mã quản lý quốc gia: 1.005125.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
54.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 1.005003 Mã quản lý quốc gia: 1.005003.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
55.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 1.005047 Mã quản lý quốc gia: 1.005047.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
56.	Thủ tục Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Mã số TTHC: 1.005122 Mã quản lý quốc gia: 1.005122.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
57.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Mã số TTHC: 2.001979 Mã quản lý quốc gia: 1.005122.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
58.	Thủ tục Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Mã số TTHC: 2.001957 Mã quản lý quốc gia: 2.001957.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
59.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	Mã số TTHC: 1.005056 Mã quản lý quốc gia: 1.005056.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
60.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Mã số TTHC: 1.005072 Mã quản lý quốc gia: 1.005072.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
61.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 1.005064 Mã quản lý quốc gia: 1.005064.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
62.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 1.005124 Mã quản lý quốc gia: 1.005124.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
63.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 1.005046 Mã quản lý quốc gia: 1.005046.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
64.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 2.002125 Mã quản lý quốc gia: 2.002125.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
65.	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 2.001962 Mã quản lý quốc gia: 2.001962.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
66.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Mã số TTHC: 1.005283 Mã quản lý quốc gia: 1.005010.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
67.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009642-1 Mã quản lý quốc gia: 1.009642.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
68.	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009644 Mã quản lý quốc gia: 1.009644.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
69.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009645 Mã quản lý quốc gia: 1.009645.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
70.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009646 Mã quản lý quốc gia: 1.009646.000.00.00.H3	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
71.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư	Mã số TTHC: 1.009647 Mã quản lý quốc gia: 1.009647.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
72.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009649 Mã quản lý quốc gia: 1.009649.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
73.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009650 Mã quản lý quốc gia: 1.009650.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
74.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009652 Mã quản lý quốc gia: 1.009652.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
75.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp	Mã số TTHC: 1.009653 Mã quản lý quốc gia: 1.009653.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh		
76.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009654 Mã quản lý quốc gia: 1.009654.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
77.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Mã số TTHC: 1.009655 Mã quản lý quốc gia: 1.009655.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
78.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Mã số TTHC: 1.009656 Mã quản lý quốc gia: 1.009656.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
79.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Mã số TTHC: 1.009657 Mã quản lý quốc gia: 1.009657.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
80.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Mã số TTHC: 1.009659 Mã quản lý quốc gia: 1.009659.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
81.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Mã số TTHC: 1.009661 Mã quản lý quốc gia: 1.009661.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
82.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Mã số TTHC: 1.009662 Mã quản lý quốc gia: 1.009662.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
83.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Mã số TTHC: 1.009664 Mã quản lý quốc gia: 1.009664.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
84.	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Mã số TTHC: 1.009665 Mã quản lý quốc gia: 1.009665.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
85.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Mã số TTHC: 1.009671 Mã quản lý quốc gia: 1.009671.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
86.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Mã số TTHC: 1.009729 Mã quản lý quốc gia: 1.009729.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
87.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Mã số TTHC: 1.009731 Mã quản lý quốc gia: 1.009731.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
88.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Mã số TTHC: 1.009736 Mã quản lý quốc gia: 1.009736.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
89.	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Mã số TTHC: 2.002418 Mã quản lý quốc gia: 2.002418.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
90.	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Mã số TTHC: 2.000024 Mã quản lý quốc gia: 2.000024.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
91.	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Mã số TTHC: 2.000005 Mã quản lý quốc gia: 2.000005.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
92.	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Mã số TTHC: 1.000016 Mã quản lý quốc gia: 1.000016.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
93.	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Mã số TTHC: 2.002005 Mã quản lý quốc gia: 2.002005.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
94.	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Mã số TTHC: 2.000765 Mã quản lý quốc gia: 2.000765.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
95.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản.	Mã số TTHC: 1.008423 Mã quản lý quốc gia: 2.000765.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
96.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.	Mã số TTHC: 2.001991 Mã quản lý quốc gia: 2.000765.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
97.	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng. Mã TTHC: 2.002053	Mã số TTHC: 2.001991 Mã quản lý quốc gia: 2.000765.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
98.	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm. Mã TTHC: 2.002050	Mã số TTHC: 2.002050 Mã quản lý quốc gia: 2.000765.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
99.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất Mã số TTHC	Mã số TTHC: 1.009491 Mã quản lý quốc gia: 1.009491.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
100.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Mã số TTHC: 1.009492 Mã quản lý quốc gia: 1.009492.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
101.	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Mã số TTHC: 1.009493 Mã quản lý quốc gia: 1.009492.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
102.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Mã số TTHC: 1.009494 Mã quản lý quốc gia: 1.009494.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
103.	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	Mã số TTHC: 2.002283 Mã quản lý quốc gia: 2.002283.000.00.00.H32	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
104.	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ	Mã số TTHC: 2.000529	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập		
105.	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Mã số TTHC: 2.001021	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
106.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Mã số TTHC: 1.002395	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
107.	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Mã số TTHC: 2.001025	Sở Kế Hoạch và Đầu tư
108.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Mã số TTHC: 2.001061	Sở Kế Hoạch và Đầu tư

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT
QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG			
1	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802	Sở Lao động - TBXH
2	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806	Sở Lao động - TBXH
3	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807	Sở Lao động - TBXH
4	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808	Sở Lao động - TBXH
5	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809	Sở Lao động - TBXH
6	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811	Sở Lao động - TBXH
7	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822	Sở Lao động - TBXH
8	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823	Sở Lao động - TBXH
9	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826	Sở Lao động - TBXH

10	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827	Sở Lao động - TBXH
11	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828	Sở Lao động - TBXH
12	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	1.010772	Sở Lao động - TBXH
13	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	1.010774	Sở Lao động - TBXH
14	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	1.010796	Sở Lao động - TBXH
15	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	1.010795	Sở Lao động - TBXH
16	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	1.010780	Sở Lao động - TBXH
17	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công	1.010793	Sở Lao động - TBXH

II. LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

1	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.	2.000134	Sở Lao động - TBXH
2	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng lao động.	2.002341	Sở Lao động - TBXH
3	Thủ tục Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp.	2.002343	Sở Lao động - TBXH

4	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111	Sở Lao động - TBXH
5	Thủ tục Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	1.005449	Sở Lao động - TBXH
6	Thủ tục Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	1.005450	Sở Lao động - TBXH

III. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

1	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132	Sở Lao động - TBXH
2	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	2.002028	Sở Lao động - TBXH
3	Đề nghị tắt toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	1.000502	Sở Lao động - TBXH

IV. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

1.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài.	1.000105	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
2.	Đề nghị tuyển người lao động Việt nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động	2.000219	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
3.	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
4.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
5.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
6.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
7.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
8.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881	Sở Lao động - TBXH
9.	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài tại Việt Nam	1.009811	Sở Lao động - TBXH
10.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459	Sở Lao động - TBXH
11.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205	Sở Lao động - TBXH
12.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192	Sở Lao động - TBXH

V. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI

1	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	2.000141	Sở Lao động - TBXH
---	---	----------	--------------------

2	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	2.000135	Sở Lao động - TBXH
3	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	2.000062	Sở Lao động - TBXH
4	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	2.000056	Sở Lao động - TBXH
5	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.	2.000051	Sở Lao động - TBXH
6	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806	Sở Lao động - TBXH
7	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001310	Sở Lao động - TBXH

VI. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

1	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	2.001949	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
2	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
3	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện UBND cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	1.009467	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
4	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
5	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.	1.000464	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
6	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.	1.000448	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
7	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.	1.000436	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH

8	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động.	1.000414	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
9	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa làm chủ sở hữu	1.004949	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
10	Đăng ký nội quy lao động	2.001955	Sở Lao động - TBXH

VII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010587	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
2	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010588	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
3	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010589	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
4	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	2.000632	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
5	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928	Sở Lao động - TBXH
6	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.(thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - TBXH)	1.010590	Sở Lao động - TBXH
7	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.(thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - TBXH)	1.010591	Sở Lao động - TBXH
8	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.(thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - TBXH)	1.010592	Sở Lao động - TBXH
9	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	1.010593	Sở Lao động - TBXH

10	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594	Sở Lao động - TBXH
11	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	1.010595	Sở Lao động - TBXH
12	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	1.010599	Sở Lao động - TBXH
13	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	1.000389	Sở Lao động - TBXH
14	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000189	Sở Lao động - TBXH
15	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	1.000167	Sở Lao động - TBXH
16	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	1.010927	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
17	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.000243	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
18	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	2.000099	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
19	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.000234	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
20	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.000266	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH

21	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.000031	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
22	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.	1.000160	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
23	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000138	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
24	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
25	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000553	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
26	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000530	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
27	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH
28	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận.	1.000482	UBND tỉnh, Sở Lao động - TBXH

VIII. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

1	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010935	Sở Lao động - TBXH
2	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010936	Sở Lao động - TBXH
3	Dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010937	Sở Lao động - TBXH

4	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025	Sở Lao động - TBXH
5	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027	Sở Lao động - TBXH
6	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032	Sở Lao động - TBXH
7	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000036	Sở Lao động - TBXH
8	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091	Sở Lao động - TBXH

PHỤ LỤC V
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I.	LĨNH VỰC BƯU CHÍNH		
1.	Cấp Giấy phép bưu chính	1.003659	Sở Thông tin và Truyền thông
2.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687	Sở Thông tin và Truyền thông
3.	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633	Sở Thông tin và Truyền thông
4.	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379	Sở Thông tin và Truyền thông
5.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470	Sở Thông tin và Truyền thông
6.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442	Sở Thông tin và Truyền thông
7.	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.010902	Sở Thông tin và Truyền thông
II.	LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ		
8.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765	Sở Thông tin và Truyền thông
9.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384	Sở Thông tin và Truyền thông
10.	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	2.001098	Sở Thông tin và Truyền thông
11.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	1.005452	Sở Thông tin và Truyền thông

12.	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	2.001091	Sở Thông tin và Truyền thông
13.	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	2.001087	Sở Thông tin và Truyền thông
14.	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001766	Sở Thông tin và Truyền thông
15.	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	2.001684	Sở Thông tin và Truyền thông
16.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	2.001681	Sở Thông tin và Truyền thông
17.	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	1.000073	Sở Thông tin và Truyền thông
18.	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.001666	Sở Thông tin và Truyền thông
19.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh	1.000067	Sở Thông tin và Truyền thông

	nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		
III.	LĨNH VỰC BÁO CHÍ		
20.	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	1.003888	Sở Thông tin và Truyền thông
21.	Cấp giấy phép xuất bản bản tin	1.009374	Sở Thông tin và Truyền thông
22.	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	1.009386	Sở Thông tin và Truyền thông
23.	Cho phép hợp báo trong nước	2.001171	Sở Thông tin và Truyền thông
24.	Cho phép hợp báo nước ngoài	2.001173	Sở Thông tin và Truyền thông
IV.	LĨNH VỰC XUẤT BẢN		
25.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868	Sở Thông tin và Truyền thông
26.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594	Sở Thông tin và Truyền thông
27.	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584	Sở Thông tin và Truyền thông
28.	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729	Sở Thông tin và Truyền thông
29.	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564	Sở Thông tin và Truyền thông
30.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725	Sở Thông tin và Truyền thông
31.	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483	Sở Thông tin và Truyền thông

32.	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114	Sở Thông tin và Truyền thông
33.	Cấp giấy phép hoạt động in	1.004153	Sở Thông tin và Truyền thông
34.	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744	Sở Thông tin và Truyền thông
35.	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740	Sở Thông tin và Truyền thông
36.	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737	Sở Thông tin và Truyền thông
37.	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201	Sở Thông tin và Truyền thông
V	LĨNH VỰC KHÁC - THEO PHÂN CÔNG CỦA UBND TỈNH		
38.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	2.002192	Sở Thông tin và Truyền thông
39.	Phục hồi danh dự thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh	2.002191	Sở Thông tin và Truyền thông
40.	Công nhận ban vận động thành lập hội (hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh)	1.003503	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tổng cộng: 40 TTHC		

PHỤ LỤC VI
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐƯA RA
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật		
1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	1.004509	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	1.004493	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Lĩnh vực Chăn nuôi		
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	1.008126	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.	1.008128	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008127	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		
III	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
13	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Công nhận nghề truyền thống	1.003712	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	Công nhận làng nghề	1.003695	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	1.003327	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
IV	Lĩnh vực Lâm nghiệp		
20	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
21	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
22	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
23	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	1.007918	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
24	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	1.007917	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
25	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.007916	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
26	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

27	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
28	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	1.000081	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
29	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
30	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	1.000065	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
31	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
32	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
33	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
34	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (cấp tỉnh)	1.000047	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
35	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp tỉnh)	1.000045	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.011470	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
V	Lĩnh vực nông nghiệp		
37	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
38	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
39	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
40	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	1.000025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI	Lĩnh vực Trồng trọt		

41	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VII	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		
42	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	2.000746	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VIII	Lĩnh vực Bảo hiểm		
43	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
44	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
45	Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm	1.010370	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
IX	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản		-
46	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	2.001838	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	2.001823	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
49	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	2.001241	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
X	Lĩnh vực thú y		
50	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan	1.005319	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh		
51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
52	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
53	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
54	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
55	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
57	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)	2.002132	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
58	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	1.011478	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
59	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	1.011479	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
60	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	1.011475	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
61	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	1.011477	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
XI	Lĩnh vực Thủy lợi		
62	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

63	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004427	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
64	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
65	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
66	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
67	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
68	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
69	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
70	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
71	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh	1.003880	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		
72	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
73	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
74	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001426	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
75	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001401	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
76	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
77	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
78	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003211	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
79	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003203	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

80	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
XII	Lĩnh vực Thủy sản		
81	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
82	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
83	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
84	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	1.004918	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
85	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
86	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
87	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
88	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
89	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
90	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
91	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

92	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
93	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
94	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
95	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
96	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
97	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
98	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
99	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
100	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
101	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	1.003563	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
102	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1.003593	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
XIII	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường		
103	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHỤ LỤC VII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TƯ PHÁP ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG
TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	LĨNH VỰC LUẬT SƯ		
01	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Mã TTHC: 1.002010	Sở Tư pháp
02	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Mã TTHC: 1.002055	Sở Tư pháp
03	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Mã TTHC: 1.002079	Sở Tư pháp
04	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Mã TTHC: 1.002099	Sở Tư pháp
05	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Mã TTHC: 1.002153	Sở Tư pháp
06	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Mã TTHC: 1.002181	Sở Tư pháp
07	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Mã TTHC: 1.002198	Sở Tư pháp
08	Hợp nhất công ty luật	Mã TTHC: 1.002218	Sở Tư pháp
09	Sáp nhập công ty luật	Mã TTHC: 1.002234	Sở Tư pháp
10	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Mã TTHC: 1.008709	Sở Tư pháp
11	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Mã TTHC: 1.002398	Sở Tư pháp
12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Mã TTHC: 1.002384	Sở Tư pháp
13	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Mã TTHC: 1.002368	Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
14	Cấp Chứng chỉ hành nghề Luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Mã TTHC: 1.000828	Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp
15	Cấp Chứng chỉ ngành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Mã TTHC: 1.000688	Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp
II	LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT		
01	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Mã TTHC: 1.000627	Sở Tư pháp
02	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Mã TTHC: 1.000614	Sở Tư pháp
03	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Mã TTHC: 1.000588	Sở Tư pháp
04	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Mã TTHC: 1.000426	Sở Tư pháp
05	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Mã TTHC: 1.000404	Sở Tư pháp
06	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Mã TTHC: 1.000390	Sở Tư pháp
07	Châm dứt hoạt động Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động	Mã TTHC: 016.17.003	Sở Tư pháp
III	LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN		
01	Cấp Thẻ đấu giá viên	Mã TTHC: 2001815	Sở Tư pháp
02	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	Mã TTHC: 2001807	Sở Tư pháp
03	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Mã TTHC: 2001395	Sở Tư pháp
04	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Mã TTHC: 2001333	Sở Tư pháp
05	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Mã TTHC: 2001258	Sở Tư pháp
06	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Mã TTHC: 2001247	Sở Tư pháp
07	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	Mã TTHC: 2001225	Sở Tư pháp
08	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	Mã TTHC: 2002139	Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
IV	LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN VÀ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN		
01	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Mã TTHC: 1.002626	Sở Tư pháp
02	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Mã TTHC: 1.008727	Sở Tư pháp
03	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Mã TTHC: 1.001842	Sở Tư pháp
04	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Mã TTHC: 1.001633	Sở Tư pháp
05	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Mã TTHC: 1001600	Sở Tư pháp
V	LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI		
01	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Mã TTHC: 1.005149	Sở Tư pháp
02	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Mã TTHC: 1.008913	Sở Tư pháp
03	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Mã TTHC: 2.002047	Sở Tư pháp
04	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Mã TTHC: 2.0001716	Sở Tư pháp
05	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Mã TTHC: 1.008914	Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
06	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Mã TTHC: 2.000515	Sở Tư pháp
07	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Mã TTHC: 1.008915	Sở Tư pháp
08	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Mã TTHC: 1.008916	Sở Tư pháp
09	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Mã TTHC: 1.009283	Sở Tư pháp
10	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Mã TTHC: 1.008889	Sở Tư pháp
11	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Mã TTHC: 1.008890	Sở Tư pháp
12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi	Mã TTHC: 1.008904	Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		
13	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã TTHC: 1.008905	Sở Tư pháp
14	Đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Mã TTHC: 1.008906	Sở Tư pháp
15	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, chi nhánh Trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Mã TTHC: 1.001248	Sở Tư pháp
VI	THỪA PHÁT LẠI		
01	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008929	Sở Tư pháp
02	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008932	Sở Tư pháp
03	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008934	Sở Tư pháp
04	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008936	Sở Tư pháp
05	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008925	Sở Tư pháp
06	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008926	Sở Tư pháp
07	Đăng ký hành nghề và cấp thẻ Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008927	Sở Tư pháp
08	Cấp lại thẻ Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008928	Sở Tư pháp
09	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008930	Sở Tư pháp
10	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 011.06.031	Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
11	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008933	Sở Tư pháp
12	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008935	Sở Tư pháp
13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Mã TTHC: 1.008937	Sở Tư pháp
VII LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG			
01	Thành lập Văn phòng công chứng	Mã TTHC: 1.001877	Sở Tư pháp
02	Hợp nhất Văn phòng công chứng	Mã TTHC: 1.001688	Sở Tư pháp
03	Sáp nhập Văn phòng công chứng	Mã TTHC: 1.001665	Sở Tư pháp
04	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	Mã TTHC: 1.001647	Sở Tư pháp
05	Thành lập Hội công chứng viên	Mã TTHC: 1.003118	Sở Tư pháp
06	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Mã TTHC: 1.001071	Sở Tư pháp
07	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Mã TTHC: 1.001446	Sở Tư pháp
08	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã TTHC: 1.001125	Sở Tư pháp
09	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Mã TTHC: 1.001153	Sở Tư pháp
10	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Mã TTHC: 1.001438	Sở Tư pháp
11	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Mã TTHC: 1.001721	Sở Tư pháp
12	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Mã TTHC: 1.001756	Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
13	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Mã TTHC: 1.001799	Sở Tư pháp
14	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Mã TTHC: 2.002387	Sở Tư pháp
15	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Mã TTHC: 2.000789	Sở Tư pháp
16	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Mã TTHC: 2.000778	Sở Tư pháp
17	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Mã TTHC: 2.000766	Sở Tư pháp
18	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Mã TTHC: 2.000758	Sở Tư pháp
19	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	Mã TTHC: 2.000743	Sở Tư pháp
VIII TRỢ GIÚP PHÁP LÝ			
01	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	Mã TTHC: 2.000977	Sở Tư pháp
02	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Mã TTHC: 2.000970	Sở Tư pháp
03	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Mã TTHC: 2.000587	Sở Tư pháp
04	Thủ tục Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Mã TTHC: 2.000954	Sở Tư pháp
05	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Mã TTHC: 016.15.004	Sở Tư pháp
06	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Mã TTHC: 016.15.006	Sở Tư pháp
07	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Mã TTHC: 016.15.003	Sở Tư pháp
08	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Mã TTHC: 016.15.002	Sở Tư pháp
09	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Mã TTHC: 016.15.011	Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
IX	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP		
01	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Mã TTHC: 1.009832	Sở Tư pháp
02	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp ¹	Mã TTHC: 2.000894	Sở Tư pháp
03	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp ²	Mã TTHC: 1.001122	Sở Tư pháp
04	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Mã TTHC: 1.001117	Sở Tư pháp
05	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Mã TTHC: 2.000555	Sở Tư pháp
06	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Mã TTHC: 2.000568	Sở Tư pháp
07	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Mã TTHC: 2.000823	Sở Tư pháp
08	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Mã TTHC: 2.000890	Sở Tư pháp
09	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Mã TTHC: 1.001216	Sở Tư pháp
X	Lĩnh vực Hộ tịch		
1	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516	Sở Tư pháp
2	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635	Sở Tư pháp
XI	Lĩnh vực Nuôi con nuôi		

¹ Hiện nay, Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định về giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tư pháp, do đó các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính này không có Sở Tư pháp, Sở Tư pháp chỉ là cơ quan phối hợp có ý kiến

² Hiện nay, Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định về giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tư pháp, do đó các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính này không có Sở Tư pháp, Sở Tư pháp chỉ là cơ quan phối hợp có ý kiến

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
1	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179	Sở Tư pháp
2	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160	Sở Tư pháp
XII	Lĩnh vực Quốc tịch		
1	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895	Sở Tư pháp
2	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039	Sở Tư pháp
3	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038	Sở Tư pháp
4	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036	Sở Tư pháp
5	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136	Sở Tư pháp
XIII	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước		
1	Thủ tục phục hồi danh dự	2.002191	- Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh; - UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tư pháp tiếp nhận
2	Thủ tục phục hồi danh dự	2.002191	Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp
3	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường.	2.002193	Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp
4	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002192	- Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh;

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
			- UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tư pháp tiếp nhận
5	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	2.002192	Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp
XIV	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp		
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	2.000488	Sở Tư pháp
2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	2.001417	Sở Tư pháp
3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	2.000505	Sở Tư pháp
Tổng cộng: 115 Thủ tục			

PHỤ LỤC VIII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực: Quản lý công sản		
1.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	1.005416	Sở Tài chính
2.	Quyết định thuê tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	1.005417	Sở Tài chính
3.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	1.005418	Sở Tài chính
4.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	1.005419	Sở Tài chính
5.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	1.005420	Sở Tài chính
6.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	1.005421	Sở Tài chính
7.	Quyết định điều chuyển tài sản công	1.005422	Sở Tài chính
8.	Quyết định bán tài sản công	1.005423	Sở Tài chính
9.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	1.005424	Sở Tài chính
10.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	1.005425	Sở Tài chính
11.	Quyết định thanh lý tài sản công	1.005426	Sở Tài chính
12.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	1.005427	Sở Tài chính

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
13.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại -	1.005428	Sở Tài chính
14.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính)	1.005429	Sở Tài chính
15.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	1.005430	Sở Tài chính
16.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	1.005431	Sở Tài chính
17.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	1.005432	Sở Tài chính
18.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	1.005433	Sở Tài chính
19.	Mua quyền hóa đơn (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính)	1.005434	Sở Tài chính
20.	Mua hóa đơn lẻ (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính)	1.005435	Sở Tài chính
21.	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.006216	Sở Tài chính
22.	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	2.002173	Sở Tài chính
II.	Lĩnh vực: Quản lý Giá		
23.	Đăng ký giá các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	2.002217	Sở Tài chính
24.	Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	1.006241	Sở Tài chính
III.	Lĩnh vực: Đăng ký mã số		
25.	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	2.002206	Sở Tài chính
IV	Lĩnh vực: Tài chính Doanh nghiệp		
26.	Xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh	3.000214	Sở Tài chính

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	nghiệp		

PHỤ LỤC IX
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (28 TTHC)		
1	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004467	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.004460	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004473	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716	Sở Khoa học và Công nghệ.
5	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001747	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001770	Sở Khoa học và Công nghệ
10	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278	Sở Khoa học và Công nghệ.
11	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525	Sở Khoa học và Công nghệ
12	Thủ tục xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa	2.000461	Sở Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập		
13	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690	Sở Khoa học và Công nghệ.
14	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137	Sở Khoa học và Công nghệ
15	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143	Sở Khoa học và Công nghệ
16	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	2.001148	Sở Khoa học và Công nghệ.
18	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	2.001164	Sở Khoa học và Công nghệ
19	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.002935	Sở Khoa học và Công nghệ
20	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248	Sở Khoa học và Công nghệ
21	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249	Sở Khoa học và Công nghệ
22	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001179	Sở Khoa học và Công nghệ.
23	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	2.000058	Sở Khoa học và Công nghệ.
24	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079	Sở Khoa học và Công nghệ
25	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng	2.002144	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		
26	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427	Sở Khoa học và Công nghệ
27	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	1.008379	Sở Khoa học và Công nghệ.
28	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	1.008377	Sở Khoa học và Công nghệ
II	SỞ HỮU TRÍ TUỆ (02 TTHC)		
29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	1.003542	Sở Khoa học và Công nghệ.
30	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	2.001483	Sở Khoa học và Công nghệ
III	AN TOÀN BỨC XẠ HẠT NHÂN (07 TTHC)		
31	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	2.002379	Sở Khoa học và Công nghệ.
32	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002380	Sở Khoa học và Công nghệ
33	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381	Sở Khoa học và Công nghệ
34	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382	Sở Khoa học và Công nghệ
35	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384	Sở Khoa học và Công nghệ
36	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383	Sở Khoa học và Công nghệ
37	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385	Sở Khoa học và Công nghệ
IV	TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (11 TTHC)		

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
38	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	2.002253	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
39	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
40	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
41	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
42	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.001392	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
43	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	2.001100	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
44	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	2.001208	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
45	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.001501	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
46	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
47	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
48	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

PHỤ LỤC X
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ Y TẾ ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
1	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.	1.004539	Sở Y tế
2	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1.003039	Sở Y tế
3	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1.003006	Sở Y tế
4	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	1.003029	Sở Y tế
5	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	2.000985	Sở Y tế
6	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D	2.000982	Sở Y tế
7	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần.	1.002168	Sở Y tế
8	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động.	1.002671	Sở Y tế
9	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất.	1.002208	Sở Y tế
10	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động.	1.002706	Sở Y tế
11	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động.	1.002146	Sở Y tế
12	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp.	1.002694	Sở Y tế
13	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát.	1.002136	Sở Y tế
14	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang	1.002190	Sở Y tế

	thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai.		
15	Khám giám định tổng hợp.	1.002118	Sở Y tế
16	Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.	1.000269	Sở Y tế
17	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.	1.000272	Sở Y tế
18	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.	1.000278	Sở Y tế
19	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.	1.000276	Sở Y tế
20	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật.	1.000281	Sở Y tế
21	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	1.003691	Sở Y tế
22	Khám GDYK lần đầu đối với Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với CDHH quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	1.003662	Sở Y tế
23	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	2.001022	Sở Y tế
24	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung	B-BYT-	Sở Y tế

	vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	279276-TT	
25	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	1.002405	Sở Y tế
26	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm Giám định Y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện.	1.002360	Sở Y tế
27	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	1.002412	Sở Y tế
28	Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng	1.010790	Sở Y tế
29	Thủ tục Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386	Sở Y tế
30	Thủ tục Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580	Sở Y tế
31	Thủ tục Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655	Sở Y tế
32	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002944	Sở Y tế
33	Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467	Sở Y tế
34	Cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	1.002423	Sở Y tế
35	Thủ tục cấp mới giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	B-BYT-253523-TT	Sở Y tế
36	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	1.004471	Sở Y tế
37	Thủ tục hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị thay đổi địa điểm hoạt động, cơ sở điều trị bị thu hồi giấy phép hoạt động	1.003644	Sở Y tế
38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với		Sở Y tế

	HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.004607	
39	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.004564	Sở Y tế
40	Thủ tục Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	1.000844	Sở Y tế
41	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006422	Sở Y tế
42	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006425	Sở Y tế
43	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006431	Sở Y tế
44	Công bố đủ điều kiện trị nghiệm chất dạng thuốc phiện	1.004488	Sở Y tế
45	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết hạn bị tạm đình chỉ	1.004461	Sở Y tế
46	Thủ tục Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001086	Sở Y tế
47	Thủ tục Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001077	Sở Y tế
48	Thủ tục cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001750	Sở Y tế
49	Thủ tục cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001734	Sở Y tế
50	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138	Sở Y tế
51	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559	Sở Y tế
52	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552	Sở Y tế
53	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách,	1.006780	Sở Y tế

	hông		
54	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003709	Sở Y tế
55	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc bị hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo qui định tại Điểm a, b Khoản 1, Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh.	1.003800	Sở Y tế
56	Thủ tục điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn khi được Bộ Y tế phân cấp (Áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế và bệnh viện tư nhân, bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành khác đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động).	1.003547	Sở Y tế
57	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003876	Sở Y tế
58	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003803	Sở Y tế
59	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003774	Sở Y tế
60	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	1.003516	Sở Y tế
61	Thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm.	1.003644	Sở Y tế
62	Thủ tục cho phép cá nhân, đoàn trong nước, nước ngoài khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo.	1.001824	Sở Y tế
63	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi theo qui định tại Điểm c,d,e và g, Khoản 1, Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh.14. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi theo qui định tại Điểm c,d,e và g, Khoản 1, Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh.	1.003824	Sở Y tế

64	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	1.003628	Sở Y tế
65	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã	1.003746	Sở Y tế
66	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.	1.003848	Sở Y tế
67	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138	Sở Y tế
68	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559	Sở Y tế
69	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552	Sở Y tế
70	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780	Sở Y tế
71	Thủ tục cho phép đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001884	Sở Y tế
72	Thủ tục Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.000854	Sở Y tế
73	Thủ tục Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.001595	Sở Y tế
74	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001552	Sở Y tế
75	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001538	Sở Y tế
76	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001532	Sở Y tế

77	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001398	Sở Y tế
78	Cấp lại giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.001393	Sở Y tế
79	Thủ tục Đề nghị thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003531	Sở Y tế
80	Thủ tục Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003748	Sở Y tế
81	Thủ tục Đề nghị thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003773	Sở Y tế
82	Thủ tục đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.	1.003787	Sở Y tế
83	Thủ tục Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	1.001641	Sở Y tế
84	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003720	Sở Y tế
85	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002230	Sở Y tế
86	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.002215	Sở Y tế
87	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.002191	Sở Y tế
88	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã	1.002058	Sở Y tế
89	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	1.002037	Sở Y tế
90	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	1.002015	Sở Y tế
91	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa		Sở Y tế

	bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	1.002000	
92	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	1.001987	Sở Y tế
93	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế, bệnh viện tư nhân hoặc thuộc các Bộ khác (trừ các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	1.001907	Sở Y tế
94	Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.	1.002464	Sở Y tế
95	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000511	Sở Y tế
96	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003958	Sở Y tế
97	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000562	Sở Y tế
98	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000984	Sở Y tế
99	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000980	Sở Y tế
100	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000968	Sở Y tế
101	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội hoạt động trong lĩnh vực y tế	1.003503	Sở Y tế
102	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483	Sở Y tế
103	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong các trường hợp giấy xác	1.000793	Sở Y tế

	nhận nội dung quảng cáo hết hiệu lực sử dụng quy định tại Điểm a Khoản 1, Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Điểm a Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều 23 Thông tư này và không có thay đổi về nội dung quảng cáo.		
104	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.	1.000990	Sở Y tế
105	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo.	1.000662	Sở Y tế
106	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	1.003055	Sở Y tế
107	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600	Sở Y tế
108	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.004616	Sở Y tế
109	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược.	1.004604	Sở Y tế
110	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.004599	Sở Y tế
111	Thủ tục điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ.	1.004596	Sở Y tế
112	Thủ tục Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004593	Sở Y tế
113	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi Điều kiện kinh doanh;	1.004585	Sở Y tế

	thay đổi địa Điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		
114	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004576	Sở Y tế
115	Thủ tục Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004571	Sở Y tế
116	Thủ tục Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	1.004557	Sở Y tế
117	Thủ tục Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc	1.004532	Sở Y tế
118	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002399	Sở Y tế
119	Thủ tục Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.004529	Sở Y tế
120	Thủ tục Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	1.004516	Sở Y tế
121	Thủ tục Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	1.004459	Sở Y tế
122	Thủ tục Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc	1.004449	Sở Y tế

	phải kiểm soát đặc biệt.		
123	Thủ tục Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh.	1.004087	Sở Y tế
124	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc.	1.003963	Sở Y tế
125	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	1.001893	Sở Y tế
126	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	1.003613	Sở Y tế
127	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	1.003073	Sở Y tế
128	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.003001	Sở Y tế
129	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	1.002952	Sở Y tế
130	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	1.002934	Sở Y tế
131	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	1.002258	Sở Y tế
132	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	1.002339	Sở Y tế
133	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	1.002235	Sở Y tế
134	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002425	Sở Y tế
135	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002425	Sở Y tế
136	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003348	Sở Y tế
137	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm	1.003108	Sở Y tế

	dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.		
138	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003332	Sở Y tế

PHỤ LỤC XI
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Di sản văn hóa		
1	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631	Sở VH&TT
2	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838	Sở VH&TT
3	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	2.001613	Sở VH&TT
4	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793	UBND tỉnh, Sở VH&TT
5	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591	UBND tỉnh, Sở VH&TT
6	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738	Sở VH&TT
7	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646	UBND tỉnh, Sở VH&TT
8	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật.	1.003835	UBND tỉnh, Sở VH&TT
9	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106	Sở VH&TT
10	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123	Sở VH&TT
11	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822	Sở VH&TT
12	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003	Sở VH&TT
13	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901	Sở VH&TT
14	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641	Sở VH&TT
II	Lĩnh vực Điện ảnh		

15	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	1.011454	UBND tỉnh, Sở VH&TT
III	Lĩnh vực Mỹ thuật		
16	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao)	1.001833	Sở VH&TT
17	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	1.001809	UBND tỉnh, Sở VH&TT
18	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778	Sở VH&TT
19	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755	UBND tỉnh, Sở VH&TT
20	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	1.001738	UBND tỉnh, Sở VH&TT
IV	Lĩnh vực Nhiếp ảnh		
21	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	1.001704	UBND tỉnh, Sở VH&TT
22	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	1.001671	UBND tỉnh, Sở VH&TT
V	Lĩnh vực Triển lãm		
23	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229	Sở VH&TT
24	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211	Sở VH&TT
25	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191	Sở VH&TT
26	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182	Sở VH&TT
27	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147	Sở VH&TT
VI	Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn		
28	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự	1.009397	UBND tỉnh, Sở VH&TT

	nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		
29	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398	UBND tỉnh, Sở VH&TT
30	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399	UBND tỉnh, Sở VH&TT
31	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403	Sở VH&TT
VII	Lĩnh vực Văn hóa		
32	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003676	UBND tỉnh, Sở VH&TT
33	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003654	UBND tỉnh, Sở VH&TT
34	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008	Sở VH&TT
35	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922	Sở VH&TT
36	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao	1.003784	Sở VH&TT
37	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	1.003743	Sở VH&TT
38	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	1.004723	Sở VH&TT
VIII	Lĩnh vực Quảng cáo		
39	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1.004650	Sở VH&TT
40	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645	Sở VH&TT
41	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639	UBND tỉnh, Sở VH&TT
42	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666	UBND tỉnh, Sở VH&TT

43	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662	UBND tỉnh, Sở VH&TT
IX	Lĩnh vực Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa		
44	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496	Sở VH&TT
45	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1.003560	Sở VH&TT
X	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng		
46	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	1.001376	UBND tỉnh, Sở VH&TT
47	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	1.001108	UBND tỉnh, Sở VH&TT
48	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032	UBND tỉnh, Sở VH&TT
49	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971	UBND tỉnh, Sở VH&TT
50	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1.000871	UBND tỉnh, Sở VH&TT
51	Xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1.000564	UBND tỉnh, Sở VH&TT
XI	Lĩnh vực Thư viện		
52	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008895	UBND tỉnh, Sở VH&TT
53	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008896	UBND tỉnh, Sở VH&TT
54	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008897	UBND tỉnh, Sở VH&TT

XII	Lĩnh vực Gia đình		
55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.005441	UBND tỉnh, Sở VH&TT
56	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.001420	UBND tỉnh, Sở VH&TT
57	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.001407	UBND tỉnh, Sở VH&TT
58	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	2.001414	UBND tỉnh, Sở VH&TT
59	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000919	UBND tỉnh, Sở VH&TT
60	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000817	UBND tỉnh, Sở VH&TT
61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000454	Sở VH&TT
62	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000433	Sở VH&TT
63	Thủ tục cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000379	Sở VH&TT
64	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000104	Sở VH&TT
65	Thủ tục cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	2.000022	Sở VH&TT
66	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	1.003310	Sở VH&TT
XIII	THỂ DỤC THỂ THAO		Sở VH&TT
67	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445	Sở VH&TT

68	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396	Sở VH&TT
69	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441	Sở VH&TT
70	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983	Sở VH&TT
71	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022	UBND tỉnh, Sở VH&TT
72	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013	UBND tỉnh, Sở VH&TT
73	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782	UBND tỉnh, Sở VH&TT
74	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953	Sở VH&TT
75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936	Sở VH&TT
76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920	Sở VH&TT
77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195	Sở VH&TT
78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904	Sở VH&TT
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883	Sở VH&TT
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	1.000863	Sở VH&TT
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847	Sở VH&TT

82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830	Sở VH&TT
83	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814	Sở VH&TT
84	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644	Sở VH&TT
85	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842	Sở VH&TT
86	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1.005163	Sở VH&TT
87	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188	Sở VH&TT
88	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594	Sở VH&TT
89	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560	Sở VH&TT
90	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544	Sở VH&TT
91	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	1.001213	Sở VH&TT
92	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518	Sở VH&TT
93	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501	Sở VH&TT
94	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485	Sở VH&TT
95	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1.005357	Sở VH&TT

96	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801	Sở VH&TT
97	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500	Sở VH&TT
98	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162	Sở VH&TT
99	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517	Sở VH&TT
100	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527	Sở VH&TT
101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056	Sở VH&TT
XIV	Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng - Văn hóa cơ sở		
102	Nhóm thủ tục liên thông về cấp phép xây dựng công trình quảng cáo và tiếp nhận thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo	1.008165	Sở VH&TT liên thông với Sở Xây dựng

PHỤ LỤC XII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NỘI VỤ ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
1	Thủ tục thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Mã: 009.02.014	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000216.000.00.00.H32	
2	Thủ tục tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Mã: 009.02.015	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000144.000.00.00.H32	
3	Thủ tục thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập	Mã: 009.08.008	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000164.000.00.00.H32	
4	Thủ tục tổ chức lại, giải thể Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định	Mã: 009.08.009	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000386.000.00.00.H32	
5	Thủ tục thành lập Hội	Mã: 011.04.021	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001481.000.00.00.H32	
6	Thủ tục phê duyệt Điều lệ hội	Mã: 011.04.024	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003960.000.00.00.H32	
7	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội	Mã: 011.04.030	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001688.000.00.00.H32	
8	Thủ tục đổi tên hội	Mã: 011.04.028	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001678.000.00.00.H32	
9	Thủ tục hội tự giải thể	Mã: 011.04.032	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003918.000.00.00.H32	

10	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	Mã: 011.04.026	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003900.000.00.00.H32	
11	Thủ tục cho phép hội đặt Văn phòng đại diện	Mã: 011.04.023	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003858.000.00.00.H32	
12	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Mã: 011.04.001	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003822.000.00.00.H32	
13	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ	Mã: 011.04.009	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001590.000.00.00.H32	
14	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Mã: 011.04.007	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001567.000.00.00.H32	
15	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	Mã: 011.04.005	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003621.000.00.00.H32	
16	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Mã: 011.04.003	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003916.000.00.00.H32	
17	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời gian hoạt động	Mã: 011.04.015	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003950.000.00.00.H32	
18	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Mã: 011.04.013	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003920.000.00.00.H32	
19	Thủ tục đổi tên quỹ	Mã: 011.04.011	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003879.000.00.00.H32	
20	Thủ tục quỹ tự giải thể	Mã: 011.04.017	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003866.000.00.00.H32	
21	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Mã: 011.04.019	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003503.000.00.00.H32	
22	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Mã: 2.001946	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001946.000.00.00.H32	

23	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	Mã: 2.001941	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001941.000.00.00.H32	
24	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Mã: 011.03.005	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.003735.000.00.00.H32	
25	Thủ tục giải thể Trung tâm giáo dục thường xuyên	Mã: 006.07.023	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.005057.000.00.00.H32	
26	Thủ tục cho phép Trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	Mã: 006.07.021	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.005062.000.00.00.H32	
27	Thủ tục giải thể Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	Mã: 006.07.059	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.001805.000.00.00.H32	
28	Thủ tục sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	Mã: 006.07.022	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000744.000.00.00.H32	
29	Thủ tục thành lập Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Mã: 006.07.055	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.005466.000.00.00.H32	
30	Thủ tục thành lập Trung tâm giáo dục thường xuyên	Mã: 006.07.020	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.005065.000.00.00.H32	
31	Thủ tục tổ chức lại, cho phép tổ chức lại Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	Mã: 006.07.056	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.004712.000.00.00.H32	
32	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	Mã: 011.01.002	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000465.000.00.00.H32	
33	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Mã: 011.01.001	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000989.000.00.00.H32	
34	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã: 011.05.001	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000449.000.00.00.H32	

35	Tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã: 011.05.009 Mã quản lý quốc gia: 1.000934.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
36	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh	Mã: 011.05.007 Mã quản lý quốc gia: 1.000924.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
37	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	Mã: 011.05.008 Mã quản lý quốc gia: 2.000287.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
38	Thủ tục tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	Mã: 011.05.002 Mã quản lý quốc gia: 2.000437.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
39	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	Mã: 011.05.010 Mã quản lý quốc gia: 1.000898.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
40	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đợt xuất	Mã: 011.05.003 Mã quản lý quốc gia: 2.000422.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
41	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh về thành tích đối ngoại	Mã: 011.05.004 Mã quản lý quốc gia: 1.000681.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
42	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh cho gia đình	Mã: 011.05.005 Mã quản lý quốc gia: 2.000418.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
43	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.006 Mã quản lý quốc gia: 1.001894.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
44	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.001 Mã quản lý quốc gia: 1.001886.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
45	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.019 Mã quản lý quốc gia: 1.001875.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
46	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	Mã: 011.06.005 Mã quản lý quốc gia: 1.001854.000.00.00.H32	Sở Nội vụ

47	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam	Mã: 011.06.018	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001843.000.00.00.H32	
48	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Mã: 011.06.017	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001832.000.00.00.H32	
49	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Mã: 011.06.016	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001818.000.00.00.H32	
50	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.01	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001807.000.00.00.H32	
51	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Mã: 011.06.014	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001797.000.00.00.H32	
52	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Mã: 011.06.030	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.002167.000.00.00.H32	
53	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.013	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001775.000.00.00.H32	
54	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	Mã: 011.06.009	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000713.000.00.00.H32	
55	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Mã: 011.06.008	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001550.000.00.00.H32	
56	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Mã: 011.06.032	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000788.000.00.00.H32	
57	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm	Mã: 011.06.031	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000780.000.00.00.H32	

	a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP		
58	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.007	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000766.000.00.00.H32	
59	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Mã: 011.06.029	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000654.000.00.00.H32	
60	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Mã: 011.06.028	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000638.000.00.00.H32	
61	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Mã: 011.06.002	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000269.000.00.00.H32	
62	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.003	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000264.000.00.00.H32	
63	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Mã: 011.06.027	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000604.000.00.00.H32	
64	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.026	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000587.000.00.00.H32	
65	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Mã: 011.06.025	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000535.000.00.00.H32	

	giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo		
66	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Mã: 011.06.024	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000517.000.00.00.H32	
67	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Mã: 011.06.023	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.000415.000.00.00.H32	
68	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Mã: 011.06.022	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001642.000.00.00.H32	
69	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Mã: 011.06.021	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001640.000.00.00.H32	
70	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Mã: 011.06.020	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001637.000.00.00.H32	
71	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Mã: 011.06.004	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 2.000456.000.00.00.H32	
72	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Mã: 011.06.035	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001628.000.00.00.H32	
73	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Mã: 011.06.034	Sở Nội vụ
		Mã quản lý quốc gia: 1.001626.000.00.00.H32	
74		Mã: 011.06.033	

	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Mã quản lý quốc gia: 1.001624.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
75	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Mã: 011.06.012 Mã quản lý quốc gia: 1.001610.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
76	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Mã: 011.06.011 Mã quản lý quốc gia: 1.001604.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
77	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Mã: 011.06.010 Mã quản lý quốc gia: 1.001589.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
78	Thủ tục cấp, cấp lại, bổ sung lĩnh vực hành nghề của chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Mã: 011.07.003 Mã quản lý quốc gia: 2.001540.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
79	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	Mã: 011.07.002 Mã quản lý quốc gia: 1.003657.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
80	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	Mã: 011.07.001 Mã quản lý quốc gia: 1.003649.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
81	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Mã: 011.02.001 Mã quản lý quốc gia: 2.001717.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
82	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Mã: 011.02.00 Mã quản lý quốc gia: 1.003999.000.00.00.H32	Sở Nội vụ
83	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Mã: 011.02.003 Mã quản lý quốc gia: 2.001683.000.00.00.H32	Sở Nội vụ

PHỤ LỤC XIII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NGOẠI VỤ ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo quốc tế		
1	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	010.04.004	Sở Ngoại vụ Khánh Hòa
2	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	010.04.003	Sở Ngoại vụ Khánh Hòa
3	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (Trường hợp: Cho phép tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa được ủy quyền cho Giám đốc Sở Ngoại vụ phê duyệt theo Quyết định số 695/QĐ-CTUBND ngày 22/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)	010.04.002.2	Sở Ngoại vụ Khánh Hòa
4	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (Trường hợp: Cho phép tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa)	010.04.002.1	Sở Ngoại vụ Khánh Hòa
5	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	010.04.001	Sở Ngoại vụ Khánh Hòa
II	Lĩnh vực Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự		
1	Chứng nhận xuất trình giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước	010.02.002	Sở Ngoại vụ TP. HCM/Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao
2	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước	010.02.001	Sở Ngoại vụ

			TP. HCM/Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao
III	Lĩnh vực Cấp hộ chiếu, giấy thông hành, công hàm đề nghị cấp thị thực		
1	Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại các cơ quan ở trong nước	010.01.004	Sở Ngoại vụ TP. HCM/Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao
2	Cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại các cơ quan trong nước	010.01.002	Sở Ngoại vụ TP. HCM/Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao
3	Cấp công hàm tại các cơ quan trong nước	010.01.001	Sở Ngoại vụ TP. HCM/Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao

PHỤ LỤC XIV
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Dịch vụ du lịch khác		
1	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008027	Sở Giao thông vận tải
2	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008028	Sở Giao thông vận tải
3	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008029	Sở Giao thông vận tải
II	Lĩnh vực Đăng kiểm		
4	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	1.001001	Sở Giao thông vận tải
III	Lĩnh vực Đường bộ		
5	Cấp mới giấy phép lái xe	1.002835	Sở Giao thông vận tải
6	Cấp lại Giấy phép lái xe	1.002820	Sở Giao thông vận tải
7	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	1.002801	Sở Giao thông vận tải
8	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	1.002796	Sở Giao thông vận tải
9	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	1.002793	Sở Giao thông vận tải
10	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1.002804	Sở Giao thông vận tải
11	Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	1.002809	Sở Giao thông vận tải
12	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765	Sở Giao thông vận tải
13	Cấp giấy phép xe tập lái	1.001735	Sở Giao thông vận tải

14	Cấp lại giấy phép xe tập lái	1.001751	Sở Giao thông vận tải
15	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	1.001777	Sở Giao thông vận tải
16	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	1.001623	Sở Giao thông vận tải
17	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	1.005210	Sở Giao thông vận tải
18	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	1.004993	Sở Giao thông vận tải
19	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	1.004995	Sở Giao thông vận tải
20	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	1.004987	Sở Giao thông vận tải
21	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ của hệ thống đường tỉnh	1.008802	Sở Giao thông vận tải
22	Cấp giấy phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho hệ thống đường tỉnh	1.008803	Sở Giao thông vận tải
23	Cấp giấy phép thi công cấp nước sinh hoạt trong phạm vi đất dành cho đường bộ của hệ thống đường tỉnh	1.008804	Sở Giao thông vận tải
24	Cấp phép thi công công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ của hệ thống đường tỉnh	1.008805	Sở Giao thông vận tải
25	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh	1.008806	Sở Giao thông vận tải
26	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào Quốc lộ	1.001046	Sở Giao thông vận tải
27	Cấp phép thi công nút giao đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh	1.008807	Sở Giao thông vận tải
28	Cấp phép thi công nút giao đầu nối tạm có thời hạn vào đường tỉnh	1.008808	Sở Giao thông vận tải
29	Gia hạn giấy phép thi công	1.008809	Sở Giao thông vận tải

30	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001963	Sở Giao thông vận tải
31	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	2.001919	Sở Giao thông vận tải
32	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001915	Sở Giao thông vận tải
33	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	1.001061	Sở Giao thông vận tải
34	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	1.001087	Sở Giao thông vận tải
35	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028	Sở Giao thông vận tải
36	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	1.002030	Sở Giao thông vận tải
37	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	2.000872	Sở Giao thông vận tải
38	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	1.001919	Sở Giao thông vận tải
39	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001896	Sở Giao thông vận tải
40	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	2.000847	Sở Giao thông vận tải
41	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	2.000881	Sở Giao thông vận tải

42	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.002007	Sở Giao thông vận tải
43	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác chuyển đến	1.001994	Sở Giao thông vận tải
44	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001826	Sở Giao thông vận tải
45	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660	Sở Giao thông vận tải
46	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	1.000672	Sở Giao thông vận tải
47	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002889	Sở Giao thông vận tải
48	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002883	Sở Giao thông vận tải
49	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856	Sở Giao thông vận tải
50	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002852	Sở Giao thông vận tải
51	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063	Sở Giao thông vận tải
52	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023	Sở Giao thông vận tải
53	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577	Sở Giao thông vận tải
54	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877	Sở Giao thông vận tải
55	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002869	Sở Giao thông vận tải
56	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286	Sở Giao thông vận tải
57	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268	Sở Giao thông vận tải
58	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737	Sở Giao thông vận tải
59	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046	Sở Giao thông vận tải
60	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	1.000703	Sở Giao thông vận tải
61	Đăng ký khai thác tuyến	2.002285	Sở Giao thông vận tải

62	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	2.002286	Sở Giao thông vận tải
63	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287	Sở Giao thông vận tải
64	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002288	Sở Giao thông vận tải
65	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002289	Sở Giao thông vận tải
66	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707	Sở Giao thông vận tải
67	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010708	Sở Giao thông vận tải
68	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010709	Sở Giao thông vận tải
69	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010710	Sở Giao thông vận tải
70	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.010711	Sở Giao thông vận tải
71	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861	Sở Giao thông vận tải
72	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002859	Sở Giao thông vận tải

IV	Lĩnh vực Đường thủy nội địa		
73	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658	Sở Giao thông vận tải
74	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001	Sở Giao thông vận tải
75	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998	Sở Giao thông vận tải
76	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088	Sở Giao thông vận tải
77	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047	Sở Giao thông vận tải
78	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036	Sở Giao thông vận tải
79	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711	Sở Giao thông vận tải
80	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002	Sở Giao thông vận tải
81	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970	Sở Giao thông vận tải
82	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391	Sở Giao thông vận tải
83	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930	Sở Giao thông vận tải
84	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659	Sở Giao thông vận tải
85	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thủy	1.004261	Sở Giao thông vận tải
86	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242	Sở Giao thông vận tải

87	Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện	1.004259	Sở Giao thông vận tải
88	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344	Sở Giao thông vận tải
89	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135	Sở Giao thông vận tải
90	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003168	Sở Giao thông vận tải
91	Chấp thuận hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219	Sở Giao thông vận tải
92	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218	Sở Giao thông vận tải
93	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217	Sở Giao thông vận tải
94	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215	Sở Giao thông vận tải
95	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214	Sở Giao thông vận tải
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212	Sở Giao thông vận tải
97	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211	Sở Giao thông vận tải
98	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1.009442	Sở Giao thông vận tải
99	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443	Sở Giao thông vận tải
100	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444	Sở Giao thông vận tải
101	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445	Sở Giao thông vận tải

102	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446	Sở Giao thông vận tải
103	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447	Sở Giao thông vận tải
104	Thiết lập khu neo đậu	1.009448	Sở Giao thông vận tải
105	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449	Sở Giao thông vận tải
106	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450	Sở Giao thông vận tải
107	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451	Sở Giao thông vận tải
108	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452	Sở Giao thông vận tải
109	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453	Sở Giao thông vận tải
110	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454	Sở Giao thông vận tải
111	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455	Sở Giao thông vận tải
112	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.009456	Sở Giao thông vận tải
113	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458	Sở Giao thông vận tải
114	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459	Sở Giao thông vận tải
115	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460	Sở Giao thông vận tải
116	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461	Sở Giao thông vận tải
117	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa.	1.009462	Sở Giao thông vận tải
118	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463	Sở Giao thông vận tải
119	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464	Sở Giao thông vận tải
120	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465	Sở Giao thông vận tải
V	Lĩnh vực Hàng hải		

121	Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	2.001865	Sở Giao thông vận tải
122	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	2.001802	Sở Giao thông vận tải
123	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	1.002771	Sở Giao thông vận tải
VI	Lĩnh vực Tài chính ngân hàng		
124	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	3.000161	Sở Giao thông vận tải

PHỤ LỤC XV
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ XÂY DỰNG ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc		
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Mã: 018.06.002 Mã quản lý QG: 1.002701.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Mã: 018.06.001 Mã quản lý QG: 1.003011.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
3	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Mã: 018.06.005 Mã quản lý QG: 1.008432.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
4	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Mã: 018.06.006 Mã quản lý QG: 1.008891.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
5	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Mã: 018.06.006 Mã quản lý QG: 1.008989.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
6	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ	Mã: 018.06.008 Mã quản lý QG: 1.008990.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
7	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Mã: 018.06.009 Mã quản lý QG: 1.008991.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
8	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Mã: 018.06.010 Mã quản lý QG: 1.008992.000.0	Sở Xây dựng

		0.00.H32	
9	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Mã: 018.06.011 Mã quản lý QG: 1.008993.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
II	Lĩnh vực Giám định nhà nước về công trình xây dựng		
10	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng.	Mã: 018.01.001 Mã quản lý QG: 2.001116.000.00. 00.H32	Sở Xây dựng
11	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động. - Trường hợp đối với thông tin cá nhân	Mã: 018.01.002.2 Mã quản lý QG: 1.002515.000.00. 00.H32	Sở Xây dựng
	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động. - Trường hợp đối với tổ chức tư vấn, văn phòng giám định	Mã: 018.01.002.1 Mã quản lý QG: 1.002515.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
12	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin.	Mã: 018.05.043 Mã quản lý QG: 1.009794.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
III	Lĩnh vực nhà ở và công sở		
13	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Mã: 018.04.006 Mã quản lý QG: 1.007750.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
14	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Mã: 018.04.004 Mã quản lý QG: 1.007763.000.0	Sở Xây dựng

		0.00.H32	
15	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước - Trường hợp chấm dứt	Mã: 018.04.005.2 Mã quản lý QG: 1.007764.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
16	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Mã: 018.03.005 Mã quản lý QG: 1.007765.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
17	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Mã: 018.04.003 Mã quản lý QG: 1.007766.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
18	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Mã: 018.04.002 Mã quản lý QG: 1.007767.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
19	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh	Mã: 018.04.001 Mã quản lý QG: 1.007762.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
20	Công nhận hạng/ Công nhận lại hạng nhà chung cư	Mã: 018.04.010 Mã quản lý QG: 1.006873.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
21	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	Mã: 018.04.011 Mã quản lý QG: 1.006876.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
22	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Mã: 018.04.012 Mã quản lý QG: 1.010005.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
23	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Mã: 018.04.013 Mã quản lý QG: 1.010006.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
24	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.	Mã: 018.04.014 Mã quản lý QG: 1.010007.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng

25	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư).	Mã: 018.04.007 Mã quản lý QG: 1.010009.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
IV	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản		
26	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.	Mã: 018.03.003 Mã quản lý QG: 1.010747.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
27	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Mã: 018.03.001 Mã quản lý QG: 1.002572.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
28	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng, do hết hạn)	Mã: 018.03.002 Mã quản lý QG: 1.002625.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
V	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng		
29	Cấp Gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	Mã: 018.05.040 Mã quản lý QG: 1.009928.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
30	Cấp Gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	Mã: 018.05.041 Mã quản lý QG: 1.009936.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
31	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Mã: 018.05.013 Mã quản lý QG: 1.009972.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
32	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Mã: 018.05.023 Mã quản lý QG: 1.009973.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
33	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo /tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo	Mã: 018.05.001.1 Mã quản lý QG: 1.009974.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng

	tuyển trong đô thị/dự án).		
34	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	Mã: 018.05.006.1 Mã quản lý QG: 1.009975.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
35	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án).	Mã: 018.05.005.1 Mã quản lý QG: 1.009976.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
36	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án).	Mã: 018.05.002.1 Mã quản lý QG: 1.009977.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
37	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án).	Mã: 018.05.003.1 Mã quản lý QG: 1.009978.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
38	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/ tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án).	Mã: 018.05.004.1 Mã quản lý QG: 1.009979.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
39	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C.	Mã: 018.05.038 Mã quản lý QG: 1.009980.000.0	Sở Xây dựng

		0.00.H32	
40	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Mã: 018.05.039 Mã quản lý QG: 1.009981.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
41	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	Mã: 018.05.028 Mã quản lý QG: 1.009982.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
42	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Mã: 018.05.030 Mã quản lý QG: 1.009983.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
43	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Mã: 018.05.029 Mã quản lý QG: 1.009986.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
44	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	Mã: 018.05.032 Mã quản lý QG: 1.009985.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
45	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng).	Mã: 018.05.033 Mã quản lý QG: 1.009984.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
46	Cấp Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cán bộ nước ngoài	Mã: 018.05.031 Mã quản lý QG: 1.009987.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
47	Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.	Mã: 018.05.035 Mã quản lý QG: 1.009988.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
48	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng).	Mã: 018.05.037 Mã quản lý QG: 1.007357.000.00. 00.H32	Sở Xây dựng
49	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp).	Mã: 018.05.042 Mã quản lý QG: 1.009990.000.00. 00.H32	Sở Xây dựng

50	Cấp Điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	Mã: 018.05.036 Mã quản lý QG: 1.009991.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
51	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Mã: 018.05.038 Mã quản lý QG: 1.009980.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
52	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Mã: 018.05.039 Mã quản lý QG: 1.009981.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
53	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng)	Mã 018.05.043 Mã quản lý QG: 1.009794.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
VI	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình		
54	Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Mã: 018.08.002 Mã quản lý QG: 1.009791.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
55	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	Mã: 018.08.001 Mã quản lý QG: 1.009788.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng
VII	Lĩnh vực Vật liệu xây dựng		
56	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng	Mã: 018.07.001 Mã quản lý QG: 1.006871.000.0 0.00.H32	Sở Xây dựng

PHỤ LỤC XVI

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực đất đai		
1.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	1.004217	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
2.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.002253	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.002040	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức	1.004257	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường
5.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.001990	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
6.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.001991	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai

7.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.001134	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
8.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	1.002273	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
9.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.003010	Sở Tài nguyên và Môi trường
10.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	1.004688	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường
11.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.004267	UBND cấp tỉnh
12.	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.010200	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường
13.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.005398	Văn phòng Đăng ký đất đai
14.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	2.001938	Văn phòng Đăng ký đất đai
15.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.004238	Văn phòng Đăng ký đất đai
16.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ	1.004227	Văn phòng Đăng ký đất đai

	nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
17.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	1.004221	Văn phòng Đăng ký đất đai
18.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu.	1.004206	Văn phòng Đăng ký đất đai
19.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.004203	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
20.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1.004199	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
21.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.004193	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai
22.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1.004177	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai
23.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1.003003	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
24.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	2.000983	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
25.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.002255	UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
26.	Đăng ký thay đổi bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	2.000976	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
27.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài	1.002993	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng

	sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		Đăng ký đất đai
28.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	2.000889	Văn phòng Đăng ký đất đai
29.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.	2.000880	Văn phòng Đăng ký đất đai
30.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1.005194	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai
31.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.001045	Văn phòng Đăng ký đất đai
32.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	1.001009	Văn phòng Đăng ký đất đai
II	Lĩnh vực Tổng hợp		
1.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237	Sở Tài nguyên và Môi trường
III	Lĩnh vực Môi trường		Sở Tài nguyên và Môi trường

1.	Thủ tục Cấp giấy phép môi trường	1.010727	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.	Thủ tục Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Thủ tục Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729	Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730	Sở Tài nguyên và Môi trường
5.	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.	Thủ tục Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1.010735	Sở Tài nguyên và Môi trường
IV	Lĩnh vực Biển và Hải đảo		
1.	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	1.005189	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000969	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000472	Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000444	Sở Tài nguyên và Môi trường
5.	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000942	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.	Giao khu vực biển cấp tỉnh	1.005401	Sở Tài nguyên và Môi trường
7.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp tỉnh	1.005400	Sở Tài nguyên và Môi trường
8.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp tỉnh	1.004935	Sở Tài nguyên và Môi trường
9.	Trả lại khu vực biển cấp tỉnh	1.005399	Sở Tài nguyên và Môi trường
10.	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	1.009481	Sở Tài nguyên và Môi trường
V	Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý		
1.	Cấp, cấp đổi, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.001923	Sở Tài nguyên và Môi trường
VI	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
1.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122	Sở Tài nguyên và Môi trường

2.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	2.001738	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.004232	Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	1.004228	Sở Tài nguyên và Môi trường
5.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	1.004223	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	1.004211	Sở Tài nguyên và Môi trường
7.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.	1.004179	Sở Tài nguyên và Môi trường
8.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.	1.004167	Sở Tài nguyên và Môi trường
9.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004253	Sở Tài nguyên và Môi trường
10.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1.000824	Sở Tài nguyên và Môi trường
11.	Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	1.001740	Sở Tài nguyên và Môi trường

12.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	2.001850	Sở Tài nguyên và Môi trường
13.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669	Sở Tài nguyên và Môi trường
14.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770	Sở Tài nguyên và Môi trường
15.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283	Sở Tài nguyên và Môi trường
16.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122	Sở Tài nguyên và Môi trường
VII	Lĩnh vực Khí tượng, thủy văn và Biển đổi khí hậu		
1.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	Sở Tài nguyên và Môi trường
VIII	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản		
1.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.	1.004446	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083	Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434	Sở Tài nguyên và Môi trường
5.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.	1.000778	Sở Tài nguyên và Môi trường

			trường
7.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481	Sở Tài nguyên và Môi trường
8.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814	Sở Tài nguyên và Môi trường
9.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	1.005408	Sở Tài nguyên và Môi trường
10.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783	Sở Tài nguyên và Môi trường
11.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345	Sở Tài nguyên và Môi trường
12.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	1.004135	Sở Tài nguyên và Môi trường
13.	Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1.004135	Sở Tài nguyên và Môi trường
14.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787	Sở Tài nguyên và Môi trường
15.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367	Sở Tài nguyên và Môi trường
16.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781	Sở Tài nguyên và Môi trường
17.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343	Sở Tài nguyên và Môi trường
18.	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777	Sở Tài nguyên và Môi trường

PHỤ LỤC XVII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Cơ quan tiếp nhận
I	Giáo dục trung học			
1.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	1.006388	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
2.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005074	Sở GDĐT	Sở GDĐT
3.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	1.005067	Sở GDĐT	Sở GDĐT
4.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	1.005070	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
5.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.006389	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
6.	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478	Sở GDĐT	Sở GDĐT
7.	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479	Sở GDĐT	Sở GDĐT
8.	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480	Sở GDĐT	Sở GDĐT
9.	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088	Sở GDĐT	Sở GDĐT
II	Giáo dục nghề nghiệp			
10.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005069	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
11.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	1.005073	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT

12.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	2.001988	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
13.	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005082	Sở GDĐT	Sở GDĐT
14.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005354	Sở GDĐT	Sở GDĐT
15.	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	2.001989	Sở GDĐT	Sở GDĐT
16.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005088	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
17.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)	1.005087	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
III	Giáo dục dân tộc			
18.	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005084	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
19.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005081	Sở GDĐT	Sở GDĐT
20.	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005079	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
21.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	1.005076	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
IV	Giáo dục thường xuyên			
22.	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005065	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ

23.	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	1.005062	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
24.	Sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000744	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
25.	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005057	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
V	Cơ sở giáo dục khác			
26.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	1.005015	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
27.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008	Sở GDĐT	Sở GDĐT
28.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988	Sở GDĐT	Sở GDĐT
29.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
30.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
31.	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông	1.005017	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở VH TT
32.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005053	Sở GDĐT	Sở GDĐT
33.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	1.005049	Sở GDĐT	Sở GDĐT
34.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	1.005025	Sở GDĐT	Sở GDĐT
35.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005043	Sở GDĐT	Sở GDĐT
36.	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	1.005036	Sở GDĐT	Sở GDĐT

37.	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.005466	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
38.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195	Sở GDĐT	Sở GDĐT
39.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359	Sở GDĐT	Sở GDĐT
40.	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	1.004712	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
41.	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2.001805	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
42.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181	Sở GDĐT	Sở GDĐT
43.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000	Sở GDĐT	Sở GDĐT
44.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061	Sở GDĐT	Sở GDĐT
45.	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985	Sở GDĐT	Sở GDĐT
46.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987	Sở GDĐT	Sở GDĐT
47.	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.005466	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ

48.	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	1.004712	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
49.	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2.001805	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở Nội vụ
VII	Kiểm định chất lượng giáo dục			
50.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259	Sở GDĐT	Sở GDĐT
VIII	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			
51.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
52.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2.000011	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
53.	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143	Sở GDĐT Sở LĐTBXH	Sở GDĐT Sở LĐTBXH
54.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714	Sở GDĐT	Sở GDĐT
55.	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982	Sở GDĐT	Sở GDĐT
IX	Đào tạo với nước ngoài			
56.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492	Sở GDĐT	Sở GDĐT
57.	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499	Sở GDĐT	Sở GDĐT
58.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497	Sở GDĐT	Sở GDĐT
59.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496	Sở GDĐT	Sở GDĐT
60.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông	1.000939	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT

	có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam			
61.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
62.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	1.008722	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
63.	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và trường phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723	UBND tỉnh, Sở GDĐT	Sở GDĐT
64.	Cho phép hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446	Sở GDĐT	Sở GDĐT
65.	Bổ sung, điều chỉnh QĐ cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718	Sở GDĐT	Sở GDĐT
66.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495	Sở GDĐT	Sở GDĐT

67.	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493	Sở GDĐT	Sở GDĐT
X	Văn bằng, chứng chỉ			
68.	Cấp bản sao văn bằng, Chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092	Sở GDĐT	Sở GDĐT
69.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, Chứng chỉ	2.001914	Sở GDĐT	Sở GDĐT
70.	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889	Sở GDĐT	Sở GDĐT

PHỤ LỤC XVIII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHÒNG ĐƯA RA
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1610 QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam		
01	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	1.009742	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
02	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009748	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
03	Chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009755	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
04	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009756	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
05	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009757	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
06	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý	1.009759	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
07	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009760	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
08	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền	1.009762	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong

	chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý		
09	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009763	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
10	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009764	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
11	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009765	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009766	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
13	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009767	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
14	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009768	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
15	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009769	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong

16	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009770	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
17	Ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009771	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
18	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
19	Cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009774	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
20	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009773	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
21	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009775	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
22	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009776	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
23	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009777	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
II	Lĩnh vực Việc làm		
01	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.009811	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
02	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
03	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
04	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong

05	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
06	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong (Đã gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thẩm định và trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định công bố danh mục TTHC ban hành mới)
III	Lĩnh vực Lao động		
01	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp		Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
IV	Lĩnh vực Quản lý lao động nước ngoài		
01	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày		Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
V	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng		
01	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.009974	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
02	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.009975	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
03	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.009976	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong

04	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009977	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
05	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009978	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
06	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009979	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
07	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.009972	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
08	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
VI	Lĩnh vực Môi trường		
01	Cấp giấy phép môi trường	1.010727	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
02	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
03	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
04	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
05	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại	1.004249	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
VII	Lĩnh vực Quản lý công sản		

01	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế	3.000019	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
02	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động	1.005413	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
03	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế	3.000020	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong
VIII	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu		
01	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu D	1.000665	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong